

	FOOD - PART - II				
1	meal	/mi:l/	(n)	A1	bữa ăn
2	breakfast	/'brek.fəst/	(n)	A1	bữa sáng
3	lunch	/lʌntʃ/	(n)	A1	bữa trưa
4	snack	/snæk/	(n)	A1	bữa ăn nhẹ, đồ ăn vặt
5	dinner	/'dɪn.ə/	(n)	A1	bữa tối
6	food	/fu:d/	(n)	A1	thực phẩm, đồ ăn
7	cheese	/tʃi:z/	(n)	A1	pho mát
8	rice	/raɪs/	(n)	A1	gạo, cơm
9	egg	/eg/	(n)	A1	trứng
10	fish	/fɪʃ/	(n)	A1	cá
11	meat	/mi:t/	(n)	A1	thịt
12	soup	/su:p/	(n)	A1	súp, canh
13	chicken	/'tʃɪk.ɪn/	(n)	A1	thịt gà
14	pasta	/'pa:stə/	(n)	A1	mì ống, pasta
15	noodles	/'nu:dlz/	(n)	A1	mì sợi
16	salad	/'sæl.əd/	(n)	A1	món xà lách, gỏi
17	sandwich	/'sæn.wɪtʃ/	(n)	A1	bánh sandwich
18	burger	/'bɜ:ɡə/	(n)	A1	bánh mì kẹp thịt
19	sausage	/'sa:sɪdʒ/	(n)	A1	xúc xích
20	meatballs	/'mi:t.bɑ:lz/	(n)	A1	thịt viên



